

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đặng Văn Giang**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



Số: 546/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>613.568.492.208</b>	<b>645.781.077.175</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.099.664.545</b>	<b>7.736.072.510</b>
1. Tiền	111		4.099.664.545	7.736.072.510
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>567.720.851.781</b>	<b>575.264.017.085</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	429.470.943.801	435.873.526.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	56.340.826.165	58.868.412.891
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	89.053.686.173	87.666.682.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.144.604.358)	(7.144.604.358)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>29.880.470.417</b>	<b>50.991.857.732</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.880.470.417	50.991.857.732
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.867.505.465</b>	<b>11.789.129.848</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.7	10.897.289.932	10.847.280.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.7	970.215.533	941.849.790
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>106.840.120.497</b>	<b>100.268.824.568</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.748.911.109</b>	<b>1.943.931.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.748.911.109	1.943.931.311
- Nguyên giá	222		11.614.353.131	11.614.353.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.865.442.022)	(9.670.421.820)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.020.000</b>	<b>771.950.518</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	20.020.000	771.950.518
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>97.433.675.000</b>	<b>92.333.675.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		88.333.675.000	83.233.675.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.100.000.000	9.100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.637.514.388</b>	<b>5.219.267.739</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.523.455.058	105.208.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	5.114.059.330	5.114.059.330
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>720.408.612.705</b>	<b>746.049.901.743</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>605.904.342.036</b>	<b>626.811.412.790</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>577.289.830.300</b>	<b>595.172.852.235</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	340.582.740.698	379.041.034.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	58.422.144.448	36.292.931.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.696.908	19.187.028
4. Phải trả người lao động	314		1.536.357.749	1.656.623.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	312.936.390	379.129.910
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	936.069.403	936.069.403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.788.448.960	3.760.073.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	163.399.595.962	167.322.140.979
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.305.839.782	5.765.661.996
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.614.511.736</b>	<b>31.638.560.555</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	7.000.000.000	8.000.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	21.614.511.736	23.638.560.555
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>114.504.270.669</b>	<b>119.238.488.953</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.21	<b>114.504.270.669</b>	<b>119.238.488.953</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.094.122.502	6.828.340.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.094.122.502	6.828.340.786
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>720.408.612.705</b>	<b>746.049.901.743</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

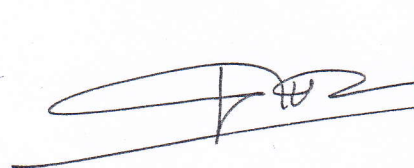
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuần



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	142.034.544.194	167.951.350.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	142.034.544.194	167.951.350.410
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	140.795.099.898	169.151.378.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.239.444.296	(1.200.028.425)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	9.756.453.782	21.015.344.454
7. Chi phí tài chính	22	5.26	7.977.458.374	9.409.475.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.977.049.648	7.674.870.964
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	2.914.765.420	3.373.212.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		103.674.284	7.032.628.553
11. Thu nhập khác	31	5.28	2.024.048.820	186.430.794
12. Chi phí khác	32	5.28	33.600.602	440.736.713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.990.448.218	(254.305.919)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.094.122.502	6.778.322.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	-	292.628.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.094.122.502	6.485.693.717

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

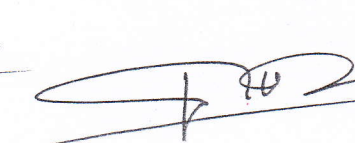
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuần



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

**CHỈ TIÊU**

1	2	3	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.094.172.502	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	195.020.202	
- Các khoản dự phòng	03	(2.024.048.819)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	408.726	(950.185)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.756.453.782)	(21.014.394.269)
- Chi phí lãi vay	06	7.977.049.648	7.674.870.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.513.901.523)	(6.166.378.274)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.306.571.026	57.401.806.332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.111.387.315	1.038.823.497
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(20.752.413.979)	(35.648.071.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.418.246.649)	(33.101.948)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.670.163.258)	(8.226.137.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.365.743)	(32.219.583)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(841.763.602)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.806.896.413)	8.334.721.319
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.395.623.743)	(806.811.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	45.616.522.810
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.100.000.000)	(5.737.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	9.756.453.782	14.265.061.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.260.830.039	53.337.272.452
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	146.754.537.962	229.087.121.936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.174.348.702)	(267.509.733.594)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.670.122.125)	(6.660.347.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(1.089.932.865)	(45.082.959.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.635.999.239)	16.589.034.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.736.072.510	1.200.331.476
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(408.726)	950.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1 4.099.664.545	17.790.316.086

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
<b>Cộng</b>	<b>5.400.000</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ : 56 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.



**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	68,69%	68,69%
Công ty CP Đầu tư & PT Sơn Long	XD, du lịch	60%	60%

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính / Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	767.078.787	762.689.309
Tiền gửi ngân hàng	3.332.585.758	6.973.383.201
<b>Tổng</b>	<b>4.099.664.545</b>	<b>7.736.072.510</b>

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>429.470.943.801</b>	<b>435.873.526.190</b>
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	10.151.280.519	14.640.580.519
Công ty CP TĐ Bắc Hà	87.197.343.537	91.029.343.537
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	26.490.984.618	26.790.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	37.951.232.830	46.117.980.000
BQL GT Hải Dương	67.787.359.627	71.809.399.765
BQL DA XD TP Đà Nẵng	32.006.708.000	24.901.229.000
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty TNHH Đức Cường	10.359.658.755	10.359.658.755
Phải thu các đối tượng khác	105.632.629.557	98.330.603.638
<i><u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u></i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	10.151.280.519	14.640.580.519
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	4.906.486.793	6.124.183.174
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	9.296.987.098	19.625.006.890
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	628.210.420	2.700.042.076
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	1.434.968.545	2.034.968.545
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	4.566.212.184	4.566.212.184
<b>Tổng</b>	<b>429.470.943.801</b>	<b>435.873.526.190</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>56.340.826.165</b>	<b>58.868.412.891</b>
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	22.865.150.735	22.865.150.735
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD số 18.7	1.035.260.680	4.188.189.498
Trả trước các đối tượng khác	4.375.704.621	3.750.362.529
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	773.529.508	614.195.832
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	22.865.150.735	22.865.150.735
Công ty CPĐT & XD số 18.7	1.035.260.680	4.188.189.498
<b>Tổng</b>	<b>56.340.826.165</b>	<b>58.868.412.891</b>

**5.4 PHẢI THU KHÁC**

		30/06/2016 VND		01/01/2016 VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>87.415.455.589</b>	-	<b>85.883.001.293</b>	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51.109.676	-	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	-	-	934.394.833	-
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	15.247.263.156	-	14.007.180.593	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	1.591.502.193	-	-	-
Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Cty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	19.830.606.911	-	18.847.992.641	-
Phải thu các đối tượng khác	888.421.314	-	2.286.880.887	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.638.230.584</b>	-	<b>1.783.681.069</b>	-
<b>Tổng</b>	<b>89.053.686.173</b>	-	<b>87.666.682.362</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.5 NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.376.717.265	1.232.112.907	8.376.717.265	1.232.112.907
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3:Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
Cầu tàu 50.000 tấn số 1- tàu thủy Nam Triệu (Vinashin)				2.709.539.246
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình				1.660.953.810
<b>Tổng</b>				<b>7.144.604.358</b>

**5.6 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	857.698.118	-	857.662.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.003.971.910	-	49.115.394.618	-
Hàng gửi bán	1.018.800.389	-	1.018.800.389	-
<b>Tổng</b>	<b>29.880.470.417</b>	<b>-</b>	<b>50.991.857.732</b>	<b>-</b>

**5.7 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016 VND	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.847.280.058	11.796.634.808	11.746.624.934	10.897.289.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	941.849.790	-	28.365.743	970.215.533
<b>Tổng</b>	<b>11.789.129.848</b>	<b>11.796.634.808</b>	<b>11.774.990.677</b>	<b>11.867.505.465</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	5.905.678.876	1.877.864.777	3.787.184.023	43.625.455	11.614.353.131
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>5.905.678.876</u>	<u>1.877.864.777</u>	<u>3.787.184.023</u>	<u>43.625.455</u>	<u>11.614.353.131</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	4.258.549.168	1.818.969.601	3.549.277.596	43.625.455	9.670.421.820
Tăng trong kỳ	44.566.556	33.137.684	117.315.962	-	195.020.202
Khấu hao trong kỳ	44.566.556	33.137.684	117.315.962	-	195.020.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>4.303.115.724</u>	<u>1.852.107.285</u>	<u>3.666.593.558</u>	<u>43.625.455</u>	<u>9.865.442.022</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2016	1.647.129.708	58.895.176	237.906.427	-	1.943.931.311
Tại 30/06/2016	<u>1.602.563.152</u>	<u>25.757.492</u>	<u>120.590.465</u>	<u>-</u>	<u>1.748.911.109</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 4.006.715.578 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2016 lần lượt là 2.540.182.122 đồng và 989.612.632 đồng.

**5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>20.020.000</b>	<b>20.020.000</b>	<b>771.950.518</b>	<b>771.950.518</b>
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	-	-	745.554.545	745.554.545
Dự án sửa chữa Văn phòng Công ty	-	-	6.375.973	6.375.973
<b>Tổng</b>	<b>20.020.000</b>	<b>20.020.000</b>	<b>771.950.518</b>	<b>771.950.518</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>2.523.455.058</b>	<b>105.208.409</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.523.455.058	105.208.409
<b>Tổng</b>	<b>2.523.455.058</b>	<b>105.208.409</b>

**5.12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.114.059.330</b>	<b>5.114.059.330</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.114.059.330	5.114.059.330
<b>Tổng</b>	<b>5.114.059.330</b>	<b>5.114.059.330</b>

(\*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan chủ yếu đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn.

**5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>340.582.740.698</b>	<b>340.582.740.698</b>	<b>379.041.034.564</b>	<b>379.041.034.564</b>
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	57.615.489.062	57.615.489.062	66.447.859.943	66.447.859.943
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	97.329.190.225	97.329.190.225	107.289.594.713	107.289.594.713
Công ty Cp thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	69.953.032.802	69.953.032.802	52.814.330.506	52.814.330.506
Các đối tượng khác	94.379.200.123	94.379.200.123	131.183.420.916	131.183.420.916
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	17.302.526.321	17.302.526.321	23.658.740.438	23.658.740.438
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	69.953.032.802	69.953.032.802	52.814.330.506	52.814.330.506
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	17.444.208.413	17.444.208.413	37.964.168.652	37.964.168.652
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	97.329.190.225	97.329.190.225	107.289.594.713	107.289.594.713
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	57.615.489.062	57.615.489.062	66.447.859.943	66.447.859.943
<b>Tổng</b>	<b>340.582.740.698</b>	<b>340.582.740.698</b>	<b>379.041.034.564</b>	<b>379.041.034.564</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>58.422.144.448</b>	<b>36.292.931.099</b>
Công ty TNHH MTV 319 Miền Trung	23.910.000.000	-
BQL DA GT Khánh Hòa- đường Phong Châu	23.213.351.000	23.213.351.000
BIDV Việt Nam - BIDV Tây Nam Quảng Ninh	1.042.344.274	3.147.759.534
BĐH nhà máy điện Cao Ngạn	5.005.599.000	5.005.599.000
Các đối tượng khác	5.250.850.174	4.926.221.565
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>		
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	509.233.476	509.233.476
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	92.738.940	92.738.940
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	2.004.698.444	2.004.698.444
<b>Tổng</b>	<b>58.422.144.448</b>	<b>36.292.931.099</b>

**5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>nộp trong kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	-	14.043.512.877	14.043.512.877	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.187.028	259.945.740	273.435.860	5.696.908
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	113.600.840	113.600.840	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.187.028</b>	<b>14.420.059.457</b>	<b>14.433.549.577</b>	<b>5.696.908</b>

**5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>312.936.390</b>	<b>379.129.910</b>
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	306.886.390	379.129.910
Trích trước chi phí kiểm tra sửa chữa điều hòa	6.050.000	-
<b>Tổng</b>	<b>312.936.390</b>	<b>379.129.910</b>

**5.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>936.069.403</b>	<b>936.069.403</b>
- Doanh thu công trình nhận trước	936.069.403	936.069.403
<b>Tổng</b>	<b>936.069.403</b>	<b>936.069.403</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.18 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.788.448.960</b>	<b>3.760.073.448</b>
Kinh phí công đoàn	38.835.451	231.048.315
Bảo hiểm xã hội	352.912.061	180.588.630
Bảo hiểm y tế	62.751.549	32.497.411
Bảo hiểm thất nghiệp	27.699.820	14.314.510
Phải trả, phải nộp khác:	6.306.250.079	3.301.624.582
- Cổ tức chưa trả các cổ đông	452.147.371	-
- Các khoản phải trả khác	5.854.102.708	3.301.624.582
<b>Tổng</b>	<b>6.788.448.960</b>	<b>3.760.073.448</b>

**5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.158.274.412	3.182.323.231
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn (Công trình nhà máy điện Cao Ngạn)	20.456.237.324	20.456.237.324
<b>Tổng</b>	<b>21.614.511.736</b>	<b>23.638.560.555</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>163.399.595.962</b>	<b>163.399.595.962</b>	<b>142.684.537.962</b>	<b>146.607.082.979</b>	<b>167.322.140.979</b>	<b>167.322.140.979</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN	160.000.000.000	160.000.000.000	138.336.718.864	143.336.718.864	165.000.000.000	165.000.000.000
- CN Bắc Hải Dương (1)	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	-
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	2.299.595.962	2.299.595.962	3.247.819.098	3.270.364.115	2.322.140.979	2.322.140.979
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN	7.000.000.000	7.000.000.000	-	1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- CN Bắc Hải Dương (2)						
<b>Tổng</b>	<b>170.399.595.962</b>	<b>170.399.595.962</b>	<b>142.684.537.962</b>	<b>147.607.082.979</b>	<b>175.322.140.979</b>	<b>175.322.140.979</b>

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014, Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2015; HĐ 01/2015/219063/HĐTD ngày 06/07/2015 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bảng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số dư tại 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	5.451.113.056	6.947.549.738	119.168.345.462
Tăng trong năm	-	-	5.640.465.499	-	7.017.693.229	12.658.158.728
Trích lập các quỹ	-	-	189.352.443	-	-	189.352.443
Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT	-	-	5.451.113.056	-	-	5.451.113.056
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.017.693.229	7.017.693.229
Giảm trong năm	-	-	-	5.451.113.056	7.136.902.181	12.588.015.237
Giảm khác bổ sung quỹ ĐTPT	-	-	-	-	189.352.443	189.352.443
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	197.549.738	197.549.738
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	6.750.000.000	6.750.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.451.113.056	-	5.451.113.056
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>35.286.008.182</b>	<b>23.124.139.985</b>	<b>-</b>	<b>6.828.340.786</b>	<b>119.238.488.953</b>
Số dư tại 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	6.828.340.786	119.238.488.953
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.094.122.502	2.094.122.502
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.094.122.502	2.094.122.502
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	6.828.340.786	6.828.340.786
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	6.480.000.000	6.480.000.000
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	348.340.786	348.340.786
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>35.286.008.182</b>	<b>23.124.139.985</b>	<b>-</b>	<b>2.094.122.502</b>	<b>114.504.270.669</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	10.125.000.000
Các Cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	43.875.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.400.000</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>54.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>6.480.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>5.400.000</b>	<b>5.400.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>5.400.000</b>	<b>5.400.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.400.000</i>	<i>5.400.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	23.124.139.985



**5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Ngoại tệ (USD)	2.329,61	2.341,20

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
<b>Tổng</b>	<b>2.392.908.538</b>	<b>2.392.908.538</b>

**5.23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ hoạt động</b>	<b>Kỳ hoạt động</b>
	<b>từ 01/01/2016</b>	<b>từ 01/01/2015</b>
	<b>đến 30/06/2016</b>	<b>đến 30/06/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	(122.076.364)	1.021.475.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.367.711.373	1.964.444.207
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội	1.074.958.000	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	137.713.951.185	164.965.430.990
<b>Tổng</b>	<b>142.034.544.194</b>	<b>167.951.350.410</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>142.034.544.194</b>	<b>167.951.350.410</b>
<b>cung cấp dịch vụ</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	-	5.143.039.846
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.956.163.558	2.042.931.369
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	995.955.565	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	136.842.980.775	161.965.407.620
<b>Tổng</b>	<b>140.795.099.898</b>	<b>169.151.378.835</b>

**5.25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi	4.092.206	9.983.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.438.860.274	6.738.877.400
Lãi cho vay	1.313.501.302	1.038.256.632
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	-	13.227.277.190
Doanh thu tài chính khác	-	950.185
<b>Tổng</b>	<b>9.756.453.782</b>	<b>21.015.344.454</b>

**5.26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	7.977.049.648	7.674.870.964
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần	-	1.502.406.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	408.726	-
Chi phí tài chính khác	-	232.197.584
<b>Tổng</b>	<b>7.977.458.374</b>	<b>9.409.475.457</b>

**5.27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.999.436.764	2.242.268.544
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	187.440.305	236.342.864
Chi phí khấu hao	119.251.174	323.800.858
Thuế và lệ phí	126.131.803	10.368.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.114.041	179.363.249
Chi phí bằng tiền khác	359.391.333	381.067.989
<b>Tổng</b>	<b>2.914.765.420</b>	<b>3.373.212.019</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	180.316.922
Hoàn nhập chi phí dự phòng	2.024.048.819	-
Thu nhập khác	1	6.113.872
<b>Tổng</b>	<b>2.024.048.820</b>	<b>186.430.794</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Xử lý số dư kiểm kê	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	145.990.010
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	33.600.602	-
Chi phí khác	-	294.746.703
<b>Tổng</b>	<b>33.600.602</b>	<b>440.736.713</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>1.990.448.218</b>	<b>(254.305.919)</b>

**5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.094.122.502</b>	<b>6.778.322.634</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>	<b>2.094.122.502</b>	<b>6.778.322.634</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.285.259.672)	(6.319.312.721)
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.600.602	419.564.679
+ <i>Phụ cấp HDQT và BKS không điều hành</i>	120.000.000	120.000.000
+ <i>Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm</i>	33.600.602	288.646.694
+ <i>Thuế TNCN của dự án Thịnh Liệt</i>	-	10.917.985
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.438.860.274)	(6.738.877.400)
+ <i>Cổ tức được chia</i>	(8.438.860.274)	(6.738.877.400)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>	<b>(6.191.137.170)</b>	<b>459.009.913</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
<b>Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>100.982.181</b>
<b>Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh Bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	133.904.102
Thuế TNDN tạm nộp của dự án KD BĐS	-	57.742.634
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>292.628.917</b>

**5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.869.369	6.036.672.575
Chi phí Công cụ, dụng cụ	84.296.213	71.890.143
Chi phí nhân công	3.605.183.073	4.340.776.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.374.320	395.772.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.262.065.786	160.144.017.435
Chi phí bằng tiền khác	502.755.326	1.024.016.768
<b>Tổng</b>	<b>121.784.544.087</b>	<b>172.013.146.295</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	276.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	326.700.000	329.700.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

			Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch		
<b>Giao dịch mua hàng</b>				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(536.405.410)	(269.654.545)
		Lãi vay	40.513.618	28.509.092
		<b>Tổng</b>	<b>(495.891.792)</b>	<b>(241.145.453)</b>
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	53.911.705.388	20.894.106.139
		Lãi vay	25.845.311	275.953.586
		<b>Tổng</b>	<b>53.937.550.699</b>	<b>21.170.059.725</b>
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	14.394.333.247	35.705.249.802
		Lãi vay	116.264.130	59.946.455
		<b>Tổng</b>	<b>14.510.597.377</b>	<b>35.765.196.257</b>
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	31.780.329.107	36.164.400.801
		Lãi vay	247.982.690	344.682.364
		<b>Tổng</b>	<b>32.028.311.797</b>	<b>36.509.083.165</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	9.140.894.054	54.372.957.723
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	-	18.068.536

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch bán hàng**

Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	-	431.522.863
		Thí nghiệm vật liệu	109.090.910	103.954.546
		Cổ tức	2.090.860.274	1.434.375.000
		KL xây lắp	-	147.626.341
		Tỷ lệ hợp đồng	-	(13.482.727)
		Bê tông CT Sơn La	(106.899.091)	(3.583.771.818)
		Thuê cầu	818.181.818	-
		<b>Tổng</b>	<b>2.911.233.911</b>	<b>(1.479.775.795)</b>
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	27.272.728	106.494.548
		Cổ tức	885.000.000	995.625.000
		Lãi vay	6.411.391	-
		Thuê thiết bị & khác	-	14.357.551
		<b>Tổng</b>	<b>918.684.119</b>	<b>1.116.477.099</b>
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	-	43.596.955
		Cấp điện nước, thuê VP	212.658.475	168.392.210
		Cổ tức	-	956.250.000
		Thuê thiết bị & khác	(818.181.818)	970.398
		Bê tông CT Sơn La	(15.177.273)	(548.242.727)
		<b>Tổng</b>	<b>(620.700.616)</b>	<b>620.966.836</b>
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	86.437.701	81.512.257
		Bán bê tông + v/c	-	1.033.875.107
		Thí nghiệm vật liệu	-	245.269.365
		Cổ tức	3.825.000.000	2.354.500.000
		<b>Tổng</b>	<b>3.911.437.701</b>	<b>3.715.156.729</b>
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	-	-
		Lãi vay	265.420.037	203.029.949
		<b>Tổng</b>	<b>265.420.037</b>	<b>203.029.949</b>
Công ty TNHH MTV TM và XD 18		Thí nghiệm	54.545.456	-
		<b>Tổng</b>	<b>54.545.456</b>	-
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	822.504.270	724.856.997
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	-	602.284.545



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	51.109.676	-
		Phải thu khách hàng	4.906.486.793	6.124.183.174
		Tổng	4.957.596.469	6.124.183.174
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	-	-
		Trả trước tiền KL	-	-
		Phải thu khách hàng	9.296.987.098	19.625.006.890
		Tổng	9.296.987.098	19.625.006.890
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	-	934.644.833
		Phải thu khách hàng	628.210.420	2.700.042.076
		Trả trước tiền KL	773.529.508	614.195.832
		Tổng	1.401.739.928	4.248.882.741
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	22.865.150.735	22.865.150.735
		Phải thu khách hàng	1.434.968.545	2.034.968.545
		Phải thu khác	15.247.263.156	14.007.180.593
		Tổng	39.547.382.436	38.907.299.873
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	1.591.502.193	-
		Phải thu khách hàng	4.566.212.184	4.566.212.184
		Trả trước tiền KL	1.035.260.680	4.188.189.498
		Tổng	7.192.975.057	8.754.401.682
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	19.830.606.911	18.847.992.641
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	Công ty con	Phải thu khác	60.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	10.151.280.519	14.640.580.519
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	26.299.160.519	30.788.460.519
Các khoản phải trả				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	17.302.516.321	23.658.740.438
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả nợ vay và khác	1.100.000.000	1.063.145.450
		Phải trả tiền KL	63.953.032.802	52.814.330.506
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Người mua trả trước	1.902.265.531	509.233.476
		Phải trả tiền KL	17.444.208.413	37.964.168.952
		Người mua trả trước	92.738.940	92.738.940
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả khác	1.285.405.737	-
		Phải trả tiền KL	97.329.190.225	107.289.594.713
		Người mua trả trước	2.004.698.444	2.004.698.444
		Phải trả khác	1.192.409.542	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	57.615.489.062	66.447.859.943
		Phải trả khác	-	2.778.909
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945	676.061.945

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	8
		Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng	Tổng bộ phận đã báo cáo
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		164.965.430.990	1.021.475.213	-	1.964.444.207	167.951.350.410	167.951.350.410
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ		335.355.878	20.961.394		104.110.366	460.427.638	460.427.638
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3.000.023.370	(4.121.564.633)		(78.487.162)	(1.200.028.425)	(1.200.028.425)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		97.757.004	-	-	-	97.757.004	97.757.004
6. Tài sản bộ phận		581.730.181.023	18.848.304.167	5.640.900.732	2.357.859.974	608.577.245.896	608.577.245.896
7. Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	162.437.528.821	162.437.528.821
<b>Tổng tài sản</b>						<b>771.014.774.717</b>	<b>771.014.774.717</b>
8. Nợ phải trả bộ phận		624.473.864.718	4.287.026.125	1.788.333.613	1.581.814.415	632.131.038.871	632.131.038.871
9. Nợ phải trả không phân bổ		-	-	-	-	20.177.246.405	20.177.246.405
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>652.308.285.276</b>	<b>652.308.285.276</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	8
		Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		137.713.951.185	(122.076.364)	1.074.958.000	-	3.367.711.373	142.034.544.194
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ		164.452.460	-	-	-	71.979.196	236.431.656
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		870.970.410	(122.076.364)	79.002.435	-	411.547.815	1.239.444.296
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		2.471.981.044	-	-	-	-	2.471.981.044
6. Tài sản bộ phận		556.612.789.670	2.691.301.442	620.172.997	5.640.900.732	2.014.778.844	567.579.943.685
7. Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	-	152.828.669.020
<b>Tổng tài sản</b>							<b>720.408.612.705</b>
8. Nợ phải trả bộ phận		565.536.582.003	3.285.984.420	1.955.118.292	3.194.827.738	1.197.554.931	575.170.067.384
9. Nợ phải trả không phân bổ		30.734.274.652	-	-	-	-	30.734.274.652
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>605.904.342.036</b>

**6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
<b>1.</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,83	28,08
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,17	71,92
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,11	84,60
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,89	15,40
<b>2.</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,01	0,85
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,06	1,01
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,03
<b>3.</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,47	4,04
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,47	3,86
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,29	0,88
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,29	0,84
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,83	5,46

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang